

XUẤT KHẨU DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRONG SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA NỀN KINH TẾ HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2001-2018

Tổng Thị Tân⁽¹⁾, Võ Văn Sen⁽²⁾

(1) Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

(2) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM)

Ngày nhận bài 17/03/2020; Ngày gửi phản biện 20/03/2010; Chấp nhận đăng 25/05/2020

Liên hệ email: tantt@hcmute.edu.vn

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2020.04.060>

Tóm tắt

Giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2018, Hoa Kỳ đẩy mạnh thương mại hóa dịch vụ giáo dục dưới hình thức xuất khẩu tại chỗ. Dựa trên số liệu thống kê của Viện Giáo dục Quốc tế, Cục Văn hoá và Giáo dục, Bộ Thương mại Hoa Kỳ, Hiệp hội các nhà giáo dục quốc tế, Tổ chức Thương mại thế giới, bài viết chỉ ra mối liên hệ giữa kinh tế và giáo dục, lợi nhuận kinh tế do xuất khẩu dịch vụ giáo dục mang lại. Trong giai đoạn này, xuất khẩu dịch vụ giáo dục của Hoa Kỳ không ngừng gia tăng số lượng và lợi nhuận, trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Bên cạnh lợi ích kinh tế, xuất khẩu dịch vụ giáo dục còn thúc đẩy sự đổi mới và tăng trưởng quốc gia, tạo dựng hình ảnh tích cực, gia tăng quyền lực mềm, từ đó đóng góp ngược trở lại vào sự phát triển của nền kinh tế Hoa Kỳ. Kết quả nghiên cứu cung cấp dữ liệu về lĩnh vực xuất khẩu dịch vụ giáo dục của một số quốc gia và bài học thành công của Hoa Kỳ trong lĩnh vực này, từ đó gợi mở về chính sách xuất khẩu dịch vụ giáo dục của Việt Nam.

Từ khóa: Hoa Kỳ, giáo dục, sinh viên quốc tế, tăng trưởng kinh tế

Abstract

EXPORT OF EDUCATIONAL SERVICES IN THE U.S. ECONOMIC GROWTH IN THE PERIOD 2001–2018

Between 2001 and 2018, the United States stepped up commercialization of educational services in the form of on-site export. Based on statistics from the Institute of International Education (IIE), Bureau of Educational and Cultural Affairs (ECA), US Department of Commerce, Association of International Educators (NAFSA), World Trade Organization (WTO), etc. The article explores the relationship between education and economic growth, how the expansion of educational services export contributed to the US economic growth. From 2001 to 2018, the export of educational services has constantly increased in quantity and profitability, becoming a key US economic sector. In addition to economic benefits, the export of educational services also promotes national innovation and growth, creating a positive image, increasing soft power, thereby contributing back to the development of the US economy. The research results provide data on the export of educational services of some countries and the success stories of the US in this field, thereby suggesting the export policy of Vietnam's educational services.

1. Đặt vấn đề

Việc quốc tế hóa giáo dục đang trở thành một trào lưu quan trọng trong sự phát triển giáo dục đại học và sau đại học trên thế giới. Giáo dục là con đường chuyển giao văn hóa từ một quốc gia này sang một quốc gia khác. Thêm vào đó, giáo dục xuyên biên giới hiện đã và đang tạo nên một nguồn thu nhập thêm quan trọng, không lồ cho các nước xuất khẩu dịch vụ giáo dục (XKDVGĐ). Từ năm 1995, WTO đã trở thành một nhân tố chính trong việc thúc đẩy giáo dục xuyên quốc gia, đưa giáo dục vào khung điều chỉnh thương mại trong dịch vụ, giáo dục trở thành một hàng hóa thương mại. Cũng từ đây, thương mại hóa giáo dục dưới hình thức xuất khẩu đang là xu hướng chính của nhiều quốc gia, giáo dục trở thành một ngành xuất khẩu mũi nhọn trong nền kinh tế của nhiều nước phát triển như Hoa Kỳ, Anh, Úc, Canada, Trung Quốc, Pháp... Thêm vào đó, XKDVGĐ còn mang lại những siêu lợi ích ngoài kinh tế, làm gia tăng sức mạnh tổng hợp của quốc gia.

2. Cơ sở khoa học và phương pháp nghiên cứu

2. 1. *Khái niệm Xuất khẩu dịch vụ giáo dục*

“Giáo dục” trong tiếng Anh là “Education” – xuất phát từ tiếng Latinh “Educare” có nghĩa là “làm bộc lộ ra”. Có thể hiểu giáo dục là quá trình, cách thức được tổ chức một cách có ý thức, hướng tới mục đích khơi gợi, làm bộc lộ ra những khả năng tiềm ẩn của người được giáo dục theo hướng tích cực. Giáo dục bao gồm việc dạy và học, là nền tảng cho việc truyền thụ, phổ biến kiến thức từ thế hệ này sang thế hệ khác, góp phần đáp ứng các nhu cầu tồn tại và phát triển của con người trong xã hội đương đại.

Tính đặc thù của sản xuất giáo dục là do ba đặc tính cơ bản của nó quyết định, bao gồm giáo dục là ngành sản xuất có tính nền tảng, giáo dục là ngành sản xuất gián tiếp và giáo dục là ngành sản xuất có tính hiệu quả lâu dài (Đặng Huỳnh Mai, 2010).

Giáo dục được WTO xác định là một ngành dịch vụ. Theo hệ thống phân loại dịch vụ của GATS (General Agreement on Trade in Services), dịch vụ giáo dục là ngành dịch vụ thứ 5 (12 ngành dịch vụ) và được chia làm 5 phân ngành: Dịch vụ giáo dục tiểu học, dịch vụ giáo dục trung học, dịch vụ giáo dục đại học, dịch vụ giáo dục người lớn và các dịch vụ giáo dục khác. Trong đó, giáo dục đại học là dịch vụ giáo dục bậc cao, là bậc học mà trong nền kinh tế tri thức hiện đại các nước nhìn vào đó để đánh giá sự phát triển giáo dục của một dân tộc, một quốc gia.

Xuất nhập khẩu là một thuật ngữ được dùng để chỉ hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa và dịch vụ với nước ngoài vì mục đích thương mại. Xuất nhập khẩu hàng hóa là khái niệm đã quen thuộc với đời sống kinh tế xã hội, còn xuất nhập khẩu dịch vụ mới được đề cập nhiều trong thời gian gần đây khi các quốc gia chú trọng hơn đến sự phát triển của khu vực dịch vụ, và cùng với quá trình hội nhập, khu vực dịch vụ của các quốc gia được tự do hóa, tăng cường trao đổi với bên ngoài. Xuất nhập khẩu dịch vụ là việc cung cấp dịch vụ giữa các nước theo 4 phương thức quy định của GATS theo WTO, gồm: (1) Cung cấp dịch vụ xuyên biên giới; (2) Tiêu thụ tại nước ngoài; (3) Hiện diện

đại diện thương mại của nhà cung cấp tại một quốc gia khác; (4) Hiện diện của nhân sự tại một quốc gia khác để cung cấp dịch vụ (WTO, 2010). Trong bài viết này tác giả sẽ đề cập đến hoạt động XKDVGD theo phương thức 2 (tức hình thức tiêu thụ tại nước ngoài) và đóng góp của hoạt động này trong sự tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ.

2.2. Nguồn dữ liệu nghiên cứu

Chưa bao giờ trong lịch sử nhân loại, sự thịnh vượng của quốc gia lại phụ thuộc mạnh mẽ và trực tiếp như vậy vào quy mô và chất lượng giáo dục. Trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục là xu thế tất yếu trong phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Các nước có nền giáo dục phát triển đã tận dụng cơ hội trên để XKDVGD. Những nghiên cứu về chủ đề này cũng nhận được sự quan tâm từ các học giả trong và ngoài nước. Một số nghiên cứu của các tác giả nước ngoài về mối liên hệ giữa kinh tế và giáo dục như (Klaus Knorr, 1973; Elchanan Cohn và nnk, 1975; William H. Becker Jr và nnk, 1993). Một số nghiên cứu khác tập trung vào mối liên hệ giữa giáo dục với quyền lực mềm như (Joseph Nye, 2005; Portland, 2015; NAFSA, 2017). Một số khác thống kê lợi nhuận kinh tế do XKDVGD mang lại (Bộ Thương mại Hoa Kỳ; IIE; HSBC, 2016; HSBC, 2017; Francisco Sánchez, 2011; OECD, 2018). Ở Việt Nam, khái niệm XKDVGD còn mới và được biết đến chính thức từ khi Việt Nam gia nhập WTO (2007). Tuy vậy cũng đã có nghiên cứu của (Hoàng Văn Châu, 2011). Đây là công trình hiếm hoi nghiên cứu về lĩnh vực trên cho đến thời điểm này. Trong bài viết này, tác giả sử dụng nguồn dữ liệu bậc một của IIE⁽¹⁾, ECA, Bộ Thương mại Hoa Kỳ, NAFSA, WTO, OECD, Ngân hàng HSBC, các báo cáo về giáo dục của Chính phủ Anh, Chính phủ Úc và các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành uy tín.

3. Kết quả và thảo luận

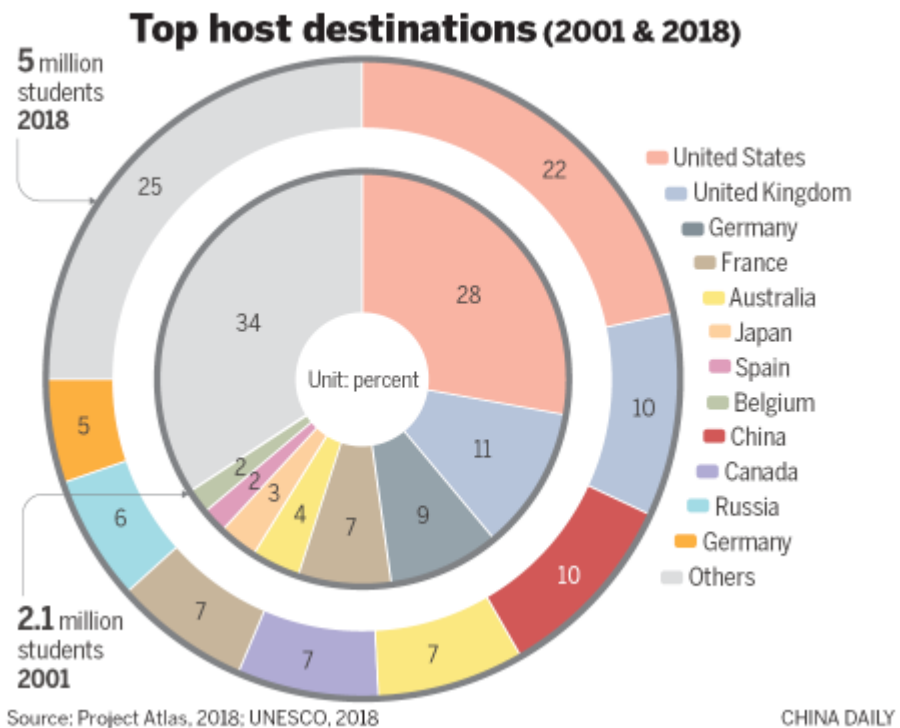
3.1. Tình hình XKDVGD của một số nước trên thế giới và của Hoa Kỳ trong những năm gần đây

Theo báo cáo của Chính phủ Anh thì lĩnh vực giáo dục – bao gồm tất cả các chi phí dành cho giáo dục đã trở thành thị trường lớn thứ hai trên thế giới, chỉ sau chi phí về y tế với tổng trị giá 4500 tỷ USD vào năm 2012 và tăng đều mỗi năm (7%) trong giai đoạn từ năm 2012-2017, lên 6300 tỷ USD vào 2017. Trong đó, các ngành học công nghệ và giảng dạy ngôn ngữ tiếng Anh được dự đoán là hai mảng phát triển nhanh nhất thị trường giáo dục (HM Government, 2013).

Năm 2008, lợi nhuận từ XKDVGD của Anh là 7,8 tỷ GBP (House of Commons Library, 2018). Năm 2011 tăng lên 17.5 tỷ GBP, đưa giáo dục nằm trong năm loại mặt hàng xuất khẩu lớn nhất nước Anh. Hơn (75%) thu nhập xuất khẩu của Anh đến từ sinh viên quốc tế. Năm 2014, doanh thu từ XKDVGD của Anh đã tăng lên con số 18,76 tỷ GBP, tăng hơn (10%) so với năm 2011 và (18%) so với năm 2010. Tính trên phạm vi toàn cầu, Anh là nước có sức thu hút sinh viên quốc tế lớn thứ hai với thị phần khoảng (10% - 13%), hằng năm mang lại khoảng 3,9 tỷ GBP tiền học phí và 6,3 tỷ GBP cho chi phí ăn ở tại Anh. Ngoài ra thu nhập từ các dự án nghiên cứu cũng mang lại khoảng 1,1 tỷ GBP. Con số này được dự báo tăng (3,7%) mỗi năm cho tới năm 2020.

Năm học 2014-2015, XKDVGD của Úc chỉ đứng sau khoáng sản và dầu khí với tổng thu 18,1 tỷ AUD, tăng (14,2%) so với năm 2013, vượt trên cả dịch vụ du lịch (13,9 tỷ AUD). Năm học 2017-2018, theo số liệu mới nhất của Cục Thống kê Úc (ABS, 2018), thị trường giáo dục quốc tế mang về cho kinh tế Úc 32,4 tỉ AUD.

Hoa Kỳ là nước XKDVGD đứng đầu thế giới. Theo số liệu của Project Atlas⁽²⁾, Hoa Kỳ là quốc gia có số lượng du học sinh lớn nhất và bỏ xa quốc gia có vị trí thứ 2 là Anh. Năm 2001, thế giới có 2,1 triệu du học sinh, Hoa Kỳ chiếm thị phần lớn nhất với (28%), thứ 2 là Anh (11%), thứ ba là Đức (9%), Pháp (7%) và Úc (4%)...



Biểu đồ 1. Những điểm đến hàng đầu của sinh viên quốc tế trong năm 2001 và 2018.
(Nguồn: Project Atlas, 2018)

Năm 2011, theo số liệu OECD⁽³⁾ toàn thế giới có 4,1 triệu sinh viên quốc tế, trong đó Hoa Kỳ có 723.277 sinh viên, với thị phần lớn nhất (17%), thứ 2 là Anh (13%), Úc (6%), Đức (6%) và Pháp (6%)...

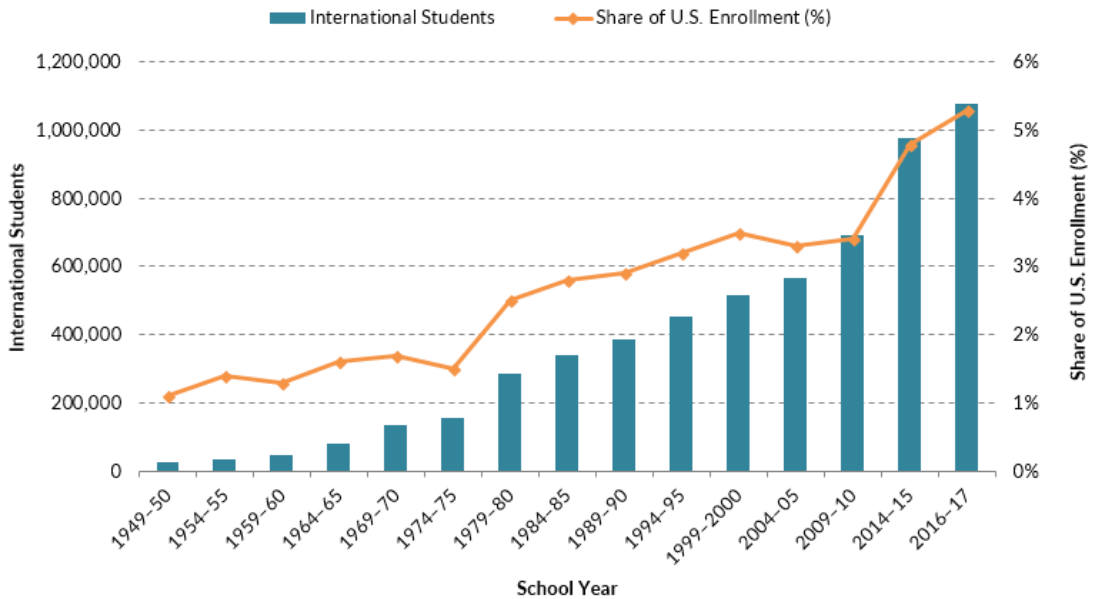
Năm 2017, thế giới có 4,6 triệu du học sinh, Hoa Kỳ đứng đầu với 1.078.822 sinh viên (24%), Anh thứ 2 (11%), Trung Quốc có bước phát triển nhảy vọt khi vượt các quốc gia còn lại vươn lên thứ 3 (10%), Úc vươn lên thứ 4 cùng với Pháp và Canada (7%), tiếp theo là Nga và Đức (6%)... (IIE, 2017).

Năm 2018, toàn thế giới có hơn 5 triệu du học sinh, Hoa Kỳ chiếm tỷ lệ cao nhất với (22%), thứ 2 là Anh và Trung Quốc cùng chiếm (10%), thứ 3 là Úc, Canada và Pháp với (7%), Nga (6%) và Đức (5%).

Giai đoạn từ năm 2001-2018, số lượng sinh viên quốc tế tại Hoa Kỳ tăng gần gấp đôi, từ 582.996 lên 1.094.792 sinh viên. Tuy thị phần đã giảm (6%) nhưng Hoa Kỳ vẫn

chiếm vị trí độc tôn và bỏ xa hai quốc gia giữ vị trí tiếp theo là Anh và Trung Quốc với (10%) vào năm 2018. Các vị trí còn lại có sự biến đổi mạnh khi chứng kiến sự vươn lên một cách đáng kinh ngạc của Trung Quốc - Từ một quốc gia không có tên trong tám nước XKDVGĐ hàng đầu thì đến năm 2018 Trung Quốc đã vươn lên vị trí số 2 cùng với Anh và vượt các cường quốc XKDVGĐ như Úc, Canada, Pháp, Nga, Đức (Biểu đồ 1).

Năm 2000, sinh viên quốc tế chiếm hơn (2.5%), đến năm 2018, con số này đã tăng lên (5%) trong tổng số sinh viên ghi danh nhập học tại Hoa Kỳ (Biểu đồ 2).



Biểu đồ 2. Báo cáo về trao đổi giáo dục quốc tế của Hoa Kỳ giai đoạn từ 1949-2017. (Nguồn: IIE, 2017)

Điều gì đã làm nên uy tín của nền giáo dục Hoa Kỳ để nước này trở thành quốc gia XKDVGĐ lớn nhất thế giới và bỏ xa các đối thủ còn lại? Khảo sát *What International Students Think About U.S. Higher Education: Attitudes and Perceptions of Prospective Students from Around the World* (IIE, 2015) cho thấy lý do Hoa Kỳ trở thành điểm đến được yêu thích nhất, cụ thể: Trong tổng số 15.902 sinh viên được hỏi (phiếu trả lời hợp lệ) thì (74%) người trả lời họ lựa chọn Hoa Kỳ là điểm đến đầu tiên nếu đi du học; (77%) sinh viên tương lai trên toàn thế giới nhận thấy Hoa Kỳ có hệ thống giáo dục chất lượng cao hơn; (78%) sinh viên tương lai trên toàn thế giới cảm thấy Hoa Kỳ có hệ thống các trường học và các chương trình phù hợp với nhiều đối tượng sinh viên khác nhau; (68%) sinh viên tương lai trên toàn thế giới cảm thấy rằng Hoa Kỳ chào đón sinh viên quốc tế; Chi phí cho việc học ở Hoa Kỳ được coi là đắt đỏ, đó cũng là trở ngại chính của tất cả các du học sinh. Tuy nhiên điều này không làm ảnh hưởng đến sự chọn lựa của họ khi Hoa Kỳ chiếm tỷ lệ cao nhất trong danh sách các địa điểm du học của sinh viên quốc tế. Theo nghiên cứu của Bộ Ngoại giao Canada, giáo dục đại học Hoa Kỳ có rất nhiều điểm mạnh và hấp dẫn đối với các sinh viên quốc tế,

đặc biệt với Việt Nam, cụ thể: Chất lượng giáo dục cao (được biết đến với các ngành Thương mại, Kinh tế); Tổ chức uy tín; Nhiều người Việt Nam có người thân sống ở Hoa Kỳ; An toàn hơn khi gửi con đi du học, kết quả đã biết từ việc học tập (thấy được thành công của những người đã từng học tập tại Hoa Kỳ); Số lượng đáng kể các sinh viên Việt Nam được cấp học bổng du học tại Hoa Kỳ hằng năm; Nhiều môn học để lựa chọn; Đa dạng các chi phí sinh hoạt và học phí; Thời gian xử lý visa nhanh (2-3 ngày); Trung tâm Hoa Kỳ mở cửa tự do cho công chúng để biết thông tin về văn hóa và giáo dục (Foreign Affairs and International Trade Canada, 2012).

Theo số liệu từ HSBC (2016) cho thấy Mỹ là điểm đến được các bậc cha mẹ ưa thích nhất khi họ cân nhắc cho con cái đi du học bậc đại học, với gần một nửa số người tham gia khảo sát (48%) xếp Mỹ vào một trong ba điểm đến hàng đầu trong số 50 quốc gia được đưa ra trong bảng lựa chọn. Mặc dù vậy, Mỹ cũng là điểm đến đắt đỏ nhất, với học phí đại học trung bình hàng năm lên đến 33.215 USD đối với sinh viên quốc tế. Đây là kết quả thu được từ cuộc khảo sát với sự tham gia của 6.241 bậc cha mẹ ở 15 quốc gia. Trong đó, các bậc cha mẹ ở Trung Quốc và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất chiếm (12%) tổng số người khảo sát lựa chọn Mỹ là điểm đến được ưa thích nhất khi cho con đi du học đại học. Tiếp đến là Ấn Độ (10%). Lý do chính của sự lựa chọn này là đa số cha mẹ (59%) cho rằng vì Mỹ có chất lượng giáo dục tốt hơn và (29%) nói rằng vì cơ hội việc làm tốt hơn. Tương tự, tính trên phạm vi toàn cầu, những lý do hàng đầu giải thích tại sao cha mẹ cân nhắc một quốc gia khi cho con đi du học cũng chính là chất lượng giáo dục (54%) và triển vọng việc làm tốt mà quốc gia đó có thể tạo ra cho con cái của họ (26%).

Năm 2019, theo bảng xếp hạng đại học thường niên của tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (Anh) thì có đến 30 trường đại học ở Mỹ lọt vào top 100 các trường đại học hàng đầu thế giới và một nửa trong số đó được đánh giá năm sao. Điều này cho thấy chất lượng của các trường đại học ở Mỹ là không cần phải bàn cãi. Chính những nhân tố như nền kinh tế phát triển, chất lượng giáo dục vượt trội và cơ hội việc làm rộng mở đã đưa Mỹ trở thành thời nam châm hút được nhiều nhất du học sinh trên khắp thế giới. Điều này cũng lý giải việc Hoa Kỳ vươn lên vị trí độc tôn ở lĩnh vực XKDVGD tại chỗ trong suốt giai đoạn từ năm 2001-2018.

Những quốc gia có đông sinh viên tại Hoa Kỳ nhất gồm có: Trung Quốc (33.2%), Ấn Độ (17.9%), Hàn Quốc (5%), Saudi Arabia (4.1%), Canada (2.4%), Việt Nam (2.2%), Đài Loan (2.1%), Nhật Bản (1.7%)... Năm học 2017-2018, theo số liệu của IIE thì Hoa Kỳ có 1.094.792 sinh viên quốc tế theo học (Bảng đồ 1).

Phát biểu về thứ hạng XKDVGD của Mỹ, Rajika Bhandari, Giám đốc Bộ phận Nghiên cứu, Chính sách và Thực hành thuộc IIE, cho biết: “Với đầu vào là hơn một triệu sinh viên quốc tế, Mỹ rất thành công trong việc thu hút du học sinh, những người công nhận rằng các chương trình giáo dục đại học và sau đại học tại đây là một sự đầu tư thích đáng cho những kỳ vọng cá nhân lẫn mục tiêu sự nghiệp của họ. Cụ thể, họ đánh giá cao tầm quan trọng của tư duy phản biện, sự phong phú về nguồn lực tại chỗ và những hoạt động ngoại khóa đa dạng mà hơn 4.000 cơ sở giáo dục đại học tại Mỹ mang lại. Ngoài ra,

nơi đây cũng có nhiều chương trình tạo điều kiện cho sinh viên quốc tế có trải nghiệm làm việc và nhất là được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp (HSBC, 2017).

Bảng 1. Những quốc gia có nhiều du học sinh theo học tại Hoa Kỳ niên khóa 2016-2017 và 2017-2018. (Nguồn: IIE, 2018)

TOP PLACES OF ORIGIN OF INTERNATIONAL STUDENTS*

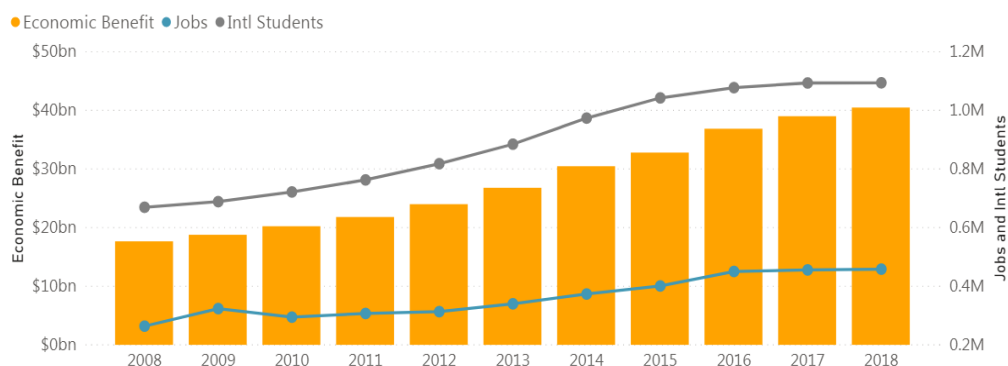
		2016/17	2017/18	% of Total	% Change
	World TOTAL	1,078,822	1,094,792	100.0	1.5
1	China	350,755	363,341	33.2	3.6
2	India	186,267	196,271	17.9	5.4
3	South Korea	58,663	54,555	5.0	-7.0
4	Saudi Arabia	52,611	44,432	4.1	-15.5
5	Canada	27,065	25,909	2.4	-4.3
6	Vietnam	22,438	24,325	2.2	8.4
7	Taiwan	21,516	22,454	2.1	4.4
8	Japan	18,780	18,753	1.7	-0.1
9	Mexico	16,835	15,468	1.4	-8.1
10	Brazil	13,089	14,620	1.3	11.7
11	Nepal	11,607	13,270	1.2	14.3
12	Iran	12,643	12,783	1.2	1.1
13	Nigeria	11,710	12,693	1.2	8.4
14	United Kingdom	11,489	11,460	1.0	-0.3
15	Turkey	10,586	10,520	1.0	-0.6
16	Kuwait	9,825	10,190	0.9	3.7
17	Germany	10,169	10,042	0.9	-1.2
18	France	8,814	8,802	0.8	-0.1
19	Indonesia	8,776	8,650	0.8	-1.4
20	Venezuela	8,540	8,371	0.8	-2.0
21	Malaysia	8,247	8,271	0.8	0.3
22	Colombia	7,982	7,976	0.7	-0.1
23	Pakistan	7,015	7,537	0.7	7.4
24	Bangladesh	7,143	7,496	0.7	4.9
25	Spain	7,164	7,489	0.7	4.5

3.2. Đóng góp của XKDVGD vào tăng trưởng kinh tế và sức mạnh mềm Hoa Kỳ

3.2.1. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Mỹ

Tại Hoa Kỳ, ngày 25-1-2011, trong bài phát biểu Thông điệp liên bang, Tổng thống B.Obama đã nhấn mạnh tầm quan trọng, vai trò của giáo dục, coi “đổi mới giáo dục là cách giành chiến thắng ở tương lai” (The White House, 2011). Theo Francisco Sánchez – Thư ký tại Bộ Thương mại Hoa Kỳ thì “một trong những yếu tố quan trọng để chiến thắng ở tương lai là sự tập trung gia tăng xuất khẩu và một trong số các mặt hàng xuất khẩu có giá trị nhất của Hoa Kỳ đó chính là giáo dục” (Francisco Sánchez, 2011).

Năm học 2007, lợi nhuận từ XKDVGD của Hoa Kỳ là 15 tỷ 543 triệu USD. Năm 2008, sinh viên quốc tế mang về cho Hoa Kỳ gần 18 tỷ USD lợi nhuận và tạo ra 263.737 việc làm. Theo số liệu của Bộ Thương mại Hoa Kỳ, lợi nhuận từ XKDVGD của Hoa Kỳ trong năm 2017 đạt 42.4 tỷ USD, bằng tổng lợi nhuận xuất khẩu của đậu nành, than và khí tự nhiên (U.S. Department Commerce, 2020). Theo NAFSA, sinh viên từ nước ngoài đã tạo ra hoặc duy trì hơn 455.000 việc làm ở Hoa Kỳ (NAFSA, 2020).



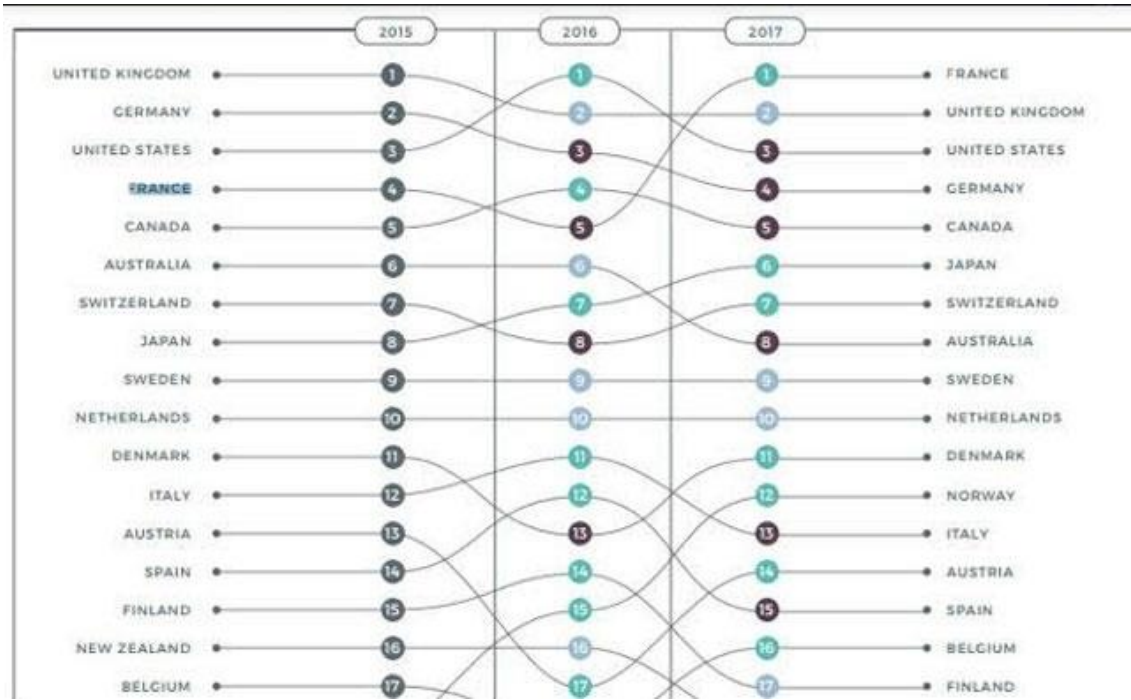
Biểu đồ 3. Lợi ích kinh tế của việc tuyển sinh sinh viên quốc tế đến Hoa Kỳ (2008-2018). (Nguồn: NAFSA)

Bình luận về vai trò của XKDVGD, Giáo sư Marie Royce phát biểu: “Giáo dục quốc tế trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của chúng ta” (ECA, 2019). Theo tác giả Brook Larmer thì việc Hoa Kỳ XKDVGD tại chỗ không chỉ mang lại lợi ích đơn thuần về kinh tế mà việc sinh viên quốc tế đến Hoa Kỳ học tập, nghiên cứu còn thúc đẩy sự đổi mới và tăng trưởng quốc gia. Thực tế cho thấy, gần một phần tư những người sáng lập của các công ty khởi nghiệp hàng tỷ USD ở Hoa Kỳ lần đầu tiên đến đây với tư cách là sinh viên quốc tế và hơn một phần ba các nhà nghiên cứu sau tiến sĩ về khoa học, kỹ thuật và y tế trong phòng thí nghiệm Mỹ là những người có visa tạm thời (Brook Larmer, 2019).

3.2.2. Tạo ra và lan tỏa sức mạnh mềm cho Hoa Kỳ

Sức mạnh mềm là một khái niệm trong chính trị học, được nhắc đến lần đầu tiên vào năm 1973 trong cuốn *Quyền lực và thịnh vượng* của học giả Klaus Knorr (Klaus Knorr, 1973). Sau đó, Giáo sư Joseph Samuel Nye lần đầu tiên đưa ra khái niệm trong một quyển sách phát hành năm 1991, có nhan đề *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power*. Ông định nghĩa Sức mạnh mềm là khả năng có được thứ mình muốn thông qua sự hấp dẫn thay vì ép buộc bằng vũ lực. Đến năm 2006, ông viết bài *Think Again: Soft Power* (Joseph Nye, 2006) bổ sung thêm về nguồn của sức mạnh mềm, gồm: Văn hóa (nếu nền văn hóa đó có sức hút đối với các quốc gia khác); Tư tưởng chính trị (nếu các tư tưởng đó được nhân dân trong nước và trên thế giới thấy hấp dẫn); Chính sách đối nội và đối ngoại (khi chính sách đó chính đáng và hợp pháp trong con mắt của cộng đồng quốc tế).

Năm 2015, Hãng Quan hệ công chúng Portland nghiên cứu và đưa ra bảng xếp hạng các quốc gia có ảnh hưởng lớn nhất đối với thế giới thông qua các nỗ lực ngoại giao và sức hấp dẫn chứ không phải sự ảnh hưởng do sức mạnh quân sự hay kinh tế (Portland, 2015). Theo bảng xếp hạng này thì Hoa Kỳ đứng thứ 3 thế giới về chỉ số sức mạnh mềm quốc gia (sau Anh và Đức). Năm 2016, Hoa Kỳ vươn lên vị trí số 1 (Anh và Đức xếp vị trí thứ 2 và 3). Đến năm 2017, Hoa Kỳ giữ vị trí thứ 3 (sau Pháp và Anh – Biểu đồ 5), năm 2018 giữ vị trí thứ 4. Riêng chỉ số sức mạnh mềm về giáo dục, văn hóa và công nghệ số thì Hoa Kỳ luôn giữ vị trí cao nhất trong giai đoạn 2015-2019.



Biểu đồ 4. Thứ hạng sức mạnh mềm của 17 quốc gia đứng vị trí hàng đầu trong 3 năm 2015-2016-2017. (Nguồn: <https://portland-communications.com/>)

Theo Joseph Nye, “Giáo dục đại học Hoa Kỳ tạo ra sức mạnh mềm lớn lao cho Hoa Kỳ”. (Joseph Nye, 2005). Barry Tomalin (Học viện ngoại giao Luân Đôn) có cùng quan điểm với Joseph Nye khi cho rằng giáo dục là vũ khí quyền lực mềm xuất sắc, là một trong năm nhân tố làm nên quyền lực mềm của một quốc gia (cùng với đổi mới trong kinh doanh, văn hoá, chính phủ và ngoại giao) (Barry Tomalin, 2013).

Những con số cụ thể về lợi nhuận kinh tế thu được từ XKDVGD là hoàn toàn có thể đong đếm. Tuy nhiên, theo các chuyên gia thì ngành kinh tế XKDVGD mang lại siêu lợi ích kép, ngoài việc tạo ra lợi nhuận kinh tế (sức mạnh cứng) thì giáo dục còn tạo ra lợi nhuận phi kinh tế (sức mạnh mềm) như sự ảnh hưởng của văn hóa, giáo dục, lan tỏa giá trị, quảng bá hình ảnh quốc gia... lên công chúng hăm mộ khắp nơi trên thế giới. Alyson L. Grunder – Phó Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao về chính sách tại Bộ Văn hóa và Giáo dục Hoa Kỳ coi “trao đổi sinh viên quốc tế là một đóng góp thiết yếu cho năng lực cạnh tranh kinh tế và an ninh quốc gia của Mỹ” (IEE, 2017). Giám đốc điều hành NAFSA, Marlene M. Johnson nhận định: “Sinh viên quốc tế mang lại giá trị học thuật không thể đong đếm hết cho các trường đại học và cao đẳng Hoa Kỳ, và giá trị văn hóa cho cộng đồng địa phương khi tuyển sinh quốc tế tăng lên” (NAFSA, 2017). Cựu Ngoại trưởng Hoa Kỳ Colin Powell đã trực tiếp thừa nhận việc Hoa Kỳ thu được nguồn lợi sức mạnh mềm từ việc XKDVGD khi Ông từng phát biểu trong Tuần lễ Giáo dục Quốc tế 2001: “Chúng tôi tự hào rằng chất lượng cao của các trường cao đẳng và đại học Mỹ thu hút sinh viên và học giả từ khắp nơi trên thế giới. Những cá nhân này làm phong phú cộng đồng của chúng tôi bằng khả năng học tập và sự đa dạng văn hóa của họ, và họ trở về đất nước họ với sự hiểu biết ngày càng

tăng và thường là tình cảm lâu dài với Hoa Kỳ. Tôi có thể nghĩ rằng không có giá trị tài sản nào cho đất nước của chúng ta hơn tình bạn của những nhà lãnh đạo tương lai của thế giới, những người đã được đào tạo ở đây – Hoa Kỳ” (United States Department of State, 2001).

4. Kết luận

Qua việc phân luận hoạt động XKDVGD của Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2018 cho thấy mối liên hệ giữa kinh tế và giáo dục, lợi nhuận thu được từ XKDVGD mà một số nước có nền giáo dục phát triển cao đang tận dụng, trong đó có Hoa Kỳ: Trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tác động tích cực lên sự tăng quốc gia Hoa Kỳ trong nhiều năm qua. Bên cạnh giá trị kinh tế, XKDVGD còn mang lại giá trị phi kinh tế: Đó là việc phổ biến văn hóa, giá trị Mỹ, nâng tầm và tạo ra sức ảnh hưởng của Hoa Kỳ lên toàn thế giới. Như vậy, việc Hoa Kỳ XKDVGD đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra và lan tỏa sức mạnh mềm, làm gia tăng sức mạnh tổng hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy thị trường giáo dục là một thị trường rộng lớn và cạnh tranh khốc liệt, đòi hỏi Chính phủ Mỹ và các cơ sở giáo dục phải ngày càng hoàn thiện nếu muốn giữ vững vị trí hàng đầu thế giới về XKDVGD. Kết quả nghiên cứu cung cấp bài học kinh nghiệm thành công của Mỹ về XKDVGD và gợi mở chính sách phát triển giáo dục cho các nước đang phát triển, nhất là Việt Nam trong việc tiếp cận nền giáo dục tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và XKDVGD. Hiện tại, Việt Nam đang là quốc gia nhập khẩu dịch vụ giáo dục, nhưng chúng ta hoàn toàn có quyền hy vọng trong tương lai gần Việt Nam sẽ XKDVGD ra phạm vi rộng hơn nữa bởi thực tế Việt Nam đã và đang XKDVGD ra khu vực Đông Nam Á, trong đó hai nước Lào và Campuchia hiện là hai quốc gia Việt Nam XKDVGD nhiều nhất.

Chú thích

- (1) Viện Giáo dục Quốc tế trực thuộc Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ là một tổ chức độc lập, phi lợi nhuận, hoạt động trong lĩnh vực trao đổi giáo dục, có trụ sở chính tại thành phố New York, Hoa Kỳ, được thành lập vào năm 1919, một trong những tổ chức có uy tín và kinh nghiệm nhất trên thế giới về lĩnh vực trao đổi giáo dục. IIE là tổ chức duy nhất thực hiện thống kê dữ liệu sinh viên quốc tế đến Hoa Kỳ hằng năm (bắt đầu từ năm 1949) thông qua ấn phẩm Open Doors (1 năm xuất bản duy nhất 1 số). IIE hoạt động tại Việt Nam từ năm 1992 với văn phòng chính tại Hà Nội.
- (2) Dự án Atlashes (Project Atlas) là một sáng kiến nghiên cứu toàn cầu nhằm phổ biến dữ liệu di động của sinh viên, tiến hành các nghiên cứu về di cư học thuật và quốc tế hóa giáo dục đại học. Project Atlas được hỗ trợ bởi Quỹ Ford, ECA của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, IIE và các đối tác quốc gia.
- (3) Organization for Economic Cooperation and Development - Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế

Lời cảm ơn: Tác giả xin chân thành cảm ơn lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM đã tạo điều kiện để tác giả hoàn thành bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Australian Bureau of Statistics (2018). *Education and Work, Australia*. <https://www.abs.gov.au/AUSSTATS/abs@.nsf/DetailsPage/6227.0May%202018?OpenDocument>
- [2] Australian Government. Department of Education. Skills and Employment. <https://www.education.gov.au>

- [3] Barry Tomalin (2013). Higher education – a soft power weapon of excellence. *INTO University Partnerships*, <https://blog.intoglobal.com/higher-education-a-soft-power-weapon-of-excellence/>
- [4] Brook Larmer (2019). One of America’s Most Vital Exports. Education, Never Goes Abroad, but It Still Faces Threats, *The New York Times*. <https://www.nytimes.com/2019/01/03/magazine/one-of-americas-most-vital-exports-education-never-goes-abroad-but-it-still-faces-threats.html>
- [5] Bureau of Educational and Cultural Affairs (ECA). July 30, 2019. <https://eca.state.gov/highlight/assistant-secretary-royce-remarks-edusa-forum>
- [6] Hoàng Văn Châu (2011). *Xuất nhập khẩu dịch vụ giáo dục đại học của Việt Nam*. NXB Thông tin và Truyền thông.
- [7] Elchanan Cohn, Terry G. Geske (1975). *The Economics of Education*. Ballinger Publishing Company.
- [8] Francisco Sánchez (2011). No Better Export: Higher Education. *THE CHRONICLE of HIGHER EDUCATION*. <https://www.chronicle.com/article/No-Better-Export-Higher/126989>
- [9] Foreign Affairs and International Trade Canada (July 2012). *The International Education Market In Vietnam*. https://bccie.bc.ca/sites/bccie_society/files/Market%20Report%20-%20Vietnam2012-final%20-%20EN%20-%20pdfsecure.pdf
- [10] HM Government, (2013). *International Education – Global Growth and Prosperity: An Accompanying Analytical Narrative*. <https://www.gov.uk/>
- [11] House of Commons Library (2018). *International and EU students in Higher Education in the UK: FAQs, 21 February*, p 5. <https://commonslibrary.parliament.uk/research-briefings/cbp-7976/>
- [12] HSBC (2016). *The Value of Education, Foundations for the Future*. <https://sp.hsbc.com.my/liquid/6238.html>
- [13] HSBC (2017). *The Value of Education, Higher and Higher*, p1-38.
- [14] IIE (2001). *Opendoors, International Students in the United States: The Big Picture*. The USA: IIE
- [15] IIE (2008). *Opendoors, International Students in the U.S.: Overview*. The USA: IIE
- [16] IIE (2009). *Opendoors - Report on International Educational Exchange: 60 years*, p 2 & p35. The USA: IIE.
- [17] IIE (2011). *Opendoors, International Students in the U.S.: Overview*. The USA: IIE
- [18] IIE (2011). *Student Mobility and the Internationalization of Higher Education: National Policies and Strategies from Six World Regions*. A Project Atlas Report
- [19] IIE (2012). *International Students in the U.S.: Overview*. The USA: IIE
- [20] IIE (2013). *Opendoors, International Students*. The USA: IIE
- [21] IIE (2015). *Opendoors, International Students in the United States*. The USA: IIE
- [22] IIE (2015). *What International Students Think About U.S. Higher Education: Attitudes and Perceptions of Prospective Students from Around the World*. <https://www.iie.org/Research-and-Insights/Publications/What-International-Students-Think-About-US-Higher-Education>
- [23] IIE (2016). *Opendoors, International Students in the United States*. The USA: IIE
- [24] IIE (2017). *Opendoors, International Students in the United States*. The USA: IIE
- [25] IIE (2018). *Opendoors, International Students in the United States*. The USA: IIE
- [26] IIE (2018). *Opendoors, Top places of origin of international students*. The USA: IIE

- [27] Klaus Knorr (1973). *Power And Wealth* (The Political economy of international relations series).
- [28] Đặng Huỳnh Mai (2010). “Giáo dục Việt Nam trong kinh tế thị trường”. Tạp chí Cộng sản, số 19 (211).
- [29] NAFSA (2017). *What the Numbers Say about International Education*.
<https://www.nafsa.org/blog/what-numbers-say-about-international-education>
- [30] NAFSA (2020). *International Higher Education Research: State of the Field*. The USA
- [31] Joseph Nye (1991). *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power*. Basic Books; Reprint edition.
- [32] Joseph Nye (2005). Soft Power and Higher Education. Brendan Cantwell và Hamish Coates và Roger King. *Politics of Higher Education*. Edward Elgar
- [33] Joseph S. Nye Jr. (Feb-2006). Think Again: Soft Power. *Foreign Policy*,
<https://foreignpolicy.com/2006/02/23/think-again-soft-power/>
- [34] OECD (2018), *Education at a Glance*, https://www.oecd-ilibrary.org/education/education-at-a-glance-2018_eag-2018-en
- [35] Portland (2015). *A Global Ranking of Soft Power 2015*. <https://portland-communications.com/publications/a-global-ranking-of-soft-power-2015/>
- [36] Project Atlas (2018). *Top host destinations (2001 & 2018)*. The USA.
- [37] TOPUNIVERSITIES (2019). <https://www.topuniversities.com/university-rankings/world-university-rankings/2019>
- [38] United States Department of State (DOS): Secretary Colin L. Powell: *Statement on International Education Week 2001* (August 7, 2001). <https://2001-2009.state.gov/secretary/former/powell/remarks/2001/4462.htm>
- [39] United States Department of Commerce, <https://census.data.commerce.gov/dataset/American-Community-Survey/fx7p-jdz3>
- [40] The White House (2011), Remarks by the President in State of Union Address, paras 21&23, <https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2011/01/25/remarks-president-state-union-address>
- [41] William H. Becker Jr, D.R. Lewis (1993), *Higher Education and Economic Growth*, Springer Netherlands.
- [42] WTO (2010). Education Services. https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S009-DP.aspx?language=E&CatalogueIdList=119349,79546,63271,89964,41567&CurrentCatalogueIdIndex=1&FullTextHash=&HasEnglishRecord=True&HasFrenchRecord=True&HasSpanishRecord=True
- [43] WTO (2010), General Agreement on Trade in Services (GATS), https://www.wto.org/english/tratop_e/serv_e/gatsintr_e.htm